

Ngày 30/12/2024

[1]. Người khởi kiện trình bày và yêu cầu: Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (gọi tắt là Công ty D), được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hưng Yên cấp giấy phép thăm dò khoáng sản số 1752/GP-UBND ngày 27/8/2010, để thăm dò khai thác mỏ cát tại xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Ngày 18/10/2013, UBND tỉnh H ra quyết định số 1964, phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trong đó có mỏ cát tại xã Đ. UBND tỉnh H đã ra Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 29 ngày 13/01/2014, Quyết định chủ trương đầu tư số 86 ngày 04/5/2017, Giấy phép khai thác khoáng sản số 3124 ngày 08/12/2018, Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 250 ngày 21/01/2021 cho Công ty D. Công ty D đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo pháp luật. Trong quá trình thực hiện Quyết định chủ trương đầu tư và Giấy phép khai thác khoáng sản, Công ty D đã làm việc với người dân tại xã Đ, nhưng một số người dân không đồng ý chấp thuận cho khai thác cát, nên chưa được bàn giao mốc giới để thực hiện dự án khai thác khoáng sản. Ngày 27/10/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2450/QĐ-UBND (gọi tắt là Quyết định 2450) hủy bỏ Quyết định số 1964, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền lập kế hoạch đấu giá lại mỏ cát xã Đ. Công ty D cho rằng Quyết định 2450 là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty D, vì trước đây UBND tỉnh H đã cấp các giấy phép cho Công ty D, xác định mỏ cát xã Đ thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 1964. Tại thời điểm UBND tỉnh ban hành Quyết định 2450, Công ty D đã có giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn số 250 tại mỏ cát Đ, còn hiệu lực khai thác đến ngày 21/01/2023. Do vậy, mỏ cát Đông Ninh vẫn đủ tiêu chí là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Vì Quyết định số 2450, Công ty D đang không được tiếp tục thực hiện dự án, bỏ công sức trong suốt 13 năm qua, không được đảm bảo quyền lợi theo đúng quy định của pháp luật. Công ty D đã gửi đơn khiếu nại đối với Quyết định 2450 tới UBND tỉnh H. Tuy nhiên, đến ngày 24/10/2023, mới nhận được Thông báo số 315 ngày 14/9/2023 của Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh H, về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại với lý do: “đã hết thời hiệu khiếu nại”. Do vậy, Công ty D khởi kiện yêu cầu hủy quyết định số 2450 ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh H. Trường hợp không chấp nhận hủy bỏ Quyết định 2450, buộc UBND tỉnh H bồi hoàn và bồi thường thiệt hại cho Công ty D số tiền là 2.813.322.020 đồng gồm: bồi hoàn số tiền nộp ngân sách tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, các khoản ký quỹ bảo vệ môi trường là 1.415.574.765 đồng; bồi thường thiệt hại phát sinh là các khoản tiền, phí chi trả cho Dự án khai thác mỏ cát tại xã Đ tạm tính là 405.300.000 đồng. Trả cho Công ty D tiền lãi tương đương với lãi suất Công ty vay của Ngân hàng là 10%/năm, tạm tính đến ngày

09/4/2024 là 992.447.255 đồng. Trường hợp chấp nhận hủy quyết định 2450, Công ty D không yêu cầu UBND tỉnh H bồi thường thiệt hại.

[2]. Đại diện của người bị kiện trình bày: Quyết định 2450 của UBND tỉnh H là đúng quy định pháp luật, vì: Thẩm quyền phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 78 Luật Khoáng sản năm 2010. Thực hiện Kết luận thanh tra số 289 ngày 26/02/2021 của Thanh tra Chính phủ, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 279 ngày 31/8/2022, xin ý kiến Ban T1, cho chủ trương phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, gồm 4 khu vực mỏ cát đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 01/7/2011 (ngày Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực), trong đó có khu vực mỏ cát xã Đ. Thực hiện Thông báo số 716 ngày 19/9/2022 của Tỉnh ủy T1, thông báo ý kiến của Ban thường vụ Tỉnh ủy thống nhất chủ trương, đưa 4 mỏ cát nói trên ra khỏi khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Quyết định số 2450 có nội dung: Các khu vực đã được cấp phép mà giấy phép khai thác còn hiệu lực được thực hiện đến khi hết hạn giấy phép (không gia hạn giấy phép) là đúng theo khoản 1 Điều 84 Luật Khoáng sản năm 2010. Công ty D có thể tiếp tục tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định. Do vậy, Công ty D khởi kiện hủy bỏ Quyết định số 2450 của UBND tỉnh là không có cơ sở. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại cho Công ty D, UBND tỉnh có quan điểm: UBND tỉnh đã cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 3124 ngày 08/12/2018 với thời gian 2 năm, tiếp tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản số 250 ngày 21/01/2021, với thời hạn 2 năm, UBND tỉnh rất tạo điều kiện để Công ty cùng chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân ủng hộ dự án, nhưng vẫn không thực hiện được, nên việc dự án không thực hiện được là trường hợp bất khả kháng. Công ty D được hoàn trả số tiền 1.415.574.765 đồng (Tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường 94.464.765 đồng, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số tiền 1.321.110.000 đồng), do Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước, khi Công ty có văn bản đề nghị.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2024/HC-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; Điều 60; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204 và Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 4 Điều 78; khoản 1 Điều 84 của Luật Khoáng sản; Điều 3, Điều 4 Nghị định 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 4 Điều 10 Nghị định 67/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 26 và Điều 32 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí. Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D về hủy một phần Quyết định 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh H và yêu cầu UBND tỉnh H bồi thường 1.397.747.255 đồng, trong đó số tiền

thiệt hại là 405.300.000 đồng, tiền lãi là 992.447.255 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của UBND tỉnh H hoàn lại cho Công ty TNHH D số tiền 1.415.574.765 đồng, gồm: Tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường 94.464.765 đồng; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 1.321.110.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo pháp luật.

Ngày 31/5/2024, Công ty D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện của Công ty D giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng hủy một phần Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh H. Trong trường hợp không hủy Quyết định số 2450 thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu bồi thường của người khởi kiện.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho người khởi kiện nhất trí với quan điểm của người khởi kiện.

Người bị kiện vắng mặt, nhưng tại phiên tòa trước đó đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan: Về tổ tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của Công ty D và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2024/HC-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt theo Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính. Đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về đối tượng, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết: Công ty D khởi kiện đề nghị hủy một phần Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh H, yêu cầu bồi thường thiệt hại tổng số tiền 2.813.322.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện có liên quan đến Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 18/10/2013 của UBND tỉnh H. Đây là các quyết định hành chính trong hoạt động quản lý Nhà nước theo Luật Khoáng sản, nên thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu, thẩm quyền theo quy định

tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính thụ lý, giải quyết là có căn cứ.

[3]. Về tính hợp pháp của quyết định bị kiện:

[3.1]. Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 18/10/2013 của UBND tỉnh H.

[3.1.1]. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền: Trên cơ sở Tờ trình số 300/TTr-STNMT ngày 18/9/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H, thì UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 18/10/2013 đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, thẩm theo quy định của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

[3.1.2]. Căn cứ ban hành quyết định: Công ty D được UBND tỉnh H cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản số 1752/GP-UBND ngày 27/8/2010, cho phép được thăm dò mỏ cát sông H, tại xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Diện tích khu vực được thăm dò khoảng 24ha, trữ lượng ước tính khoảng 1.680.000m³, thời hạn thăm dò 02 tháng kể từ ngày cấp giấy phép. Sau khi triển khai thực hiện, Công ty D có Tờ trình báo cáo kết quả thăm dò theo quy định. Ngày 31/12/2010, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2763/QĐ-UBND, về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H có Tờ trình số 300/TTr-STNMT ngày 18/9/2013. Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010; Khoản 7 Điều 12 Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 18/10/2013, về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, gồm các khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu thông thường đã được cấp Giấy phép thăm dò, khai thác trước ngày 01/7/2011, trong đó khoáng sản cát có khu vực: Mỏ cát bãi bồi, lòng sông xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên cho Công ty D là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2]. Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh H:

[3.2.1]. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền: Theo quy định tại khoản 4 Điều 78 Luật Khoáng sản năm 2010, thẩm quyền phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh, nên UBND tỉnh H ra quyết định là đúng thẩm quyền. Về trình tự, thủ tục, thời hạn ban hành Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 là đảm bảo đúng quy định.

[3.2.2]. Căn cứ ban hành: Thực hiện Kết luận số 289/KL-TTCTP ngày 26/02/2021 của Thanh tra Chính phủ, UBND tỉnh H có báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền, về chủ trương đối với khu vực mỏ cát đã được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 01/7/2011. Ngày 27/10/2022, UBND tỉnh H ban hành

Quyết định số 2450/QĐ-UBND, nội dung: “Hủy bỏ Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 18/10/2013 của UBND tỉnh H, về phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Các khu vực đã được cấp phép mà giấy phép khai thác còn hiệu lực được thực hiện đến khi hết hạn giấy phép (không gia hạn giấy phép)”. Như vậy, Quyết định vẫn đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đối tượng đã được cấp giấy phép, giấy phép đang còn hiệu lực thì vẫn được tiếp tục khai thác đến khi hết hạn. Việc không gia hạn giấy phép là phù hợp với việc hủy bỏ các khu vực không đấu giá. Về nội dung của Quyết định 2450 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 84 Luật Khoáng sản năm 2010: "Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn quy định trong giấy phép". Do vậy, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4]. Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[4.1]. Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh H như đã nhận định tại mục [3.2] là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[4.2]. Đối với yêu cầu bồi thường, xét thấy:

- Công ty D hai lần UBND tỉnh H cấp Giấy phép số 3124 ngày 08/12/2018, cho phép được khai thác khoáng sản mỏ Đông Ninh trong thời hạn 02 năm; Giấy phép 250 ngày 21/01/2021, về gia hạn thời gian khai thác cát của Công ty D với thời hạn 02 năm. Mặc dù Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 có nội dung: "Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn quy định trong giấy phép" là đúng pháp luật. Tuy nhiên, khi thực hiện Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 18/10/2013, thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H được giao nhiệm vụ chức năng tại Điều 2, nhưng việc cấm mốc Tọa độ mỏ cát Đông Ninh không thực hiện được, nguyên nhân do gặp cản trở từ người dân địa phương trong quá trình thực hiện dự án, dẫn đến Công ty D không khai thác được cát sau khi được cấp phép. Tại Điều 1 Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022, UBND tỉnh H nêu rõ khi hết hạn giấy phép khai thác thì không gia hạn nữa. Mặc dù, Công ty D được phép khai thác cát tại Quyết định số 1964/QĐ-UBND không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đồng thời Quyết định số 2450/QĐ-UBND cho phép chuyển tiếp khai thác đến hết thời hạn. Tuy nhiên, việc cấm mốc Tọa độ mỏ cát không thể thực hiện được, đồng thời đến nay đã hết thời hạn giấy phép khai thác, nên Quyết định số 1964/QĐ-UBND và Quyết định số 2450/QĐ-UBND không thể thực hiện được và chấm dứt hiệu lực, Công ty D có thể tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật. Mặc dù, quá trình thực hiện Quyết định số 1964/QĐ-UBND và Quyết định số

2450/QĐ-UBND, Công ty D tự nguyện cam kết có sự đồng thuận của nhân dân mới hoạt động khai thác, nhưng nội dung các Quyết định không có điều khoản nào quy định việc này, trách nhiệm cấm mốc Tọa độ thuộc UBND tỉnh H, đây là hành vi hành chính không bàn giao mốc Tọa độ cho Công ty D, lỗi hoàn toàn thuộc về UBND tỉnh H và phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Cụ thể: Số tiền đã nộp 1.435.574.765 đồng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 67/2019/NĐ-CP của Chính phủ, ngoài ra Công ty D chứng minh hợp đồng vay ngân hàng phục vụ dự án. Vì vậy, Công ty yêu cầu bồi thường thiệt hại trả lại tiền đã nộp, tiền lãi phát sinh (10%/năm) là có căn cứ và được chấp nhận, cụ thể (tính đến ngày 30/12/2024) các khoản tiền gồm: Tiền cấp quyền khai thác số tiền 1.321.110.000đồng, tiền lãi số tiền 756.471.205đồng; Tiền ký quỹ môi trường (lần 1) số tiền 45.178.800đồng, tiền lãi số tiền 34.774.353đồng; Tiền ký quỹ môi trường (lần 2) số tiền 49.285.965đồng, tiền lãi số tiền 24.062.353đồng; Phí lệ phí cấp phép khai thác số tiền 20.000.000đồng, tiền lãi số tiền 11.682.191đồng. Tổng số tiền 2.262.507.867đồng.

- Công ty D yêu cầu bồi thường các chi phí gồm: Phí đăng báo, phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường cho Công ty T2 (lần 1 và lần 2), phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, tổng số tiền (tính cả lãi 10%/năm) 679.300.000đồng. Xét thấy, đây các chi phí lập hồ sơ trước khi được UBND tỉnh H cấp phép, nên Công ty D yêu cầu bồi thường là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[5]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa không được chấp nhận.

[6] Về án phí: Công ty TNHH D không phải chịu án phí phúc thẩm. Người khởi kiện, người bị kiện phải nộp án phí sơ thẩm cho yêu cầu không được chấp nhận theo pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn D.

2. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2024/HC-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 78; Điều 84 của Luật Khoáng sản; Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn D.

2.1. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn D về hủy một phần Quyết định 2450/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh H.

2.2. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh H phải bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn D số tiền đã nộp và tiền lãi phát sinh. Tổng số tiền là 2.262.507.867đ (Hai tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm linh bảy nghìn tám trăm sáu bảy đồng).

2.3. Bác yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn D buộc Ủy ban nhân dân tỉnh H bồi thường các chi phí lập hồ sơ trước khi được cấp phép. Tổng số tiền (tính cả lãi) là 679.300.000đ (Sáu trăm bảy mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí phúc thẩm: Hoàn trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn D số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000183 ngày 31/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

3.2. Án phí sơ thẩm:

- Ủy ban nhân dân tỉnh H phải nộp số tiền 77.250.157đ (Bảy mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn một trăm năm mươi bảy đồng) án phí sơ thẩm.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn D phải nộp số tiền 31.172.000đ (Ba mươi một triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Đình Lực